TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2026/DS-ST
Ngày: 10/04/2026
"*V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Ngọc Trước.

Ông Lê Quang Trí.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp.

Trong ngày 10/04/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 254/2026/TLST-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026, về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2026/QĐXXST-DS ngày 04/03/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2026/QĐST-DS ngày 23/03/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S

Địa chỉ trụ sở chính: Số 12, đường Nguyễn D, Phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An. Người đại diện theo pháp luật: Ông K –Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K là: Chị Trần Thanh L; Địa chỉ: Số 30, đường A, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản uỷ quyền ngày 25/10/2023).

- Bị đơn:

1. Lê Thị Mộng T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ A, khóm 3, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Kim C, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Tổ A, khóm 3, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị Trần Thanh L là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; Bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C là bị đơn vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận**

công khai chứng cứ và theo đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 10/4/2026 Công ty cổ phần S (có chị Trần Thanh L là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày:

Ngày 30/07/2020 bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C có cầm cố tài sản với Chi nhánh C - Công ty TNHH S theo Hợp đồng cầm cố và giấy mượn xe ký ngày 30/07/2020 để vay số tiền 39.000.000 đồng.

1. Tài sản cầm cố như sau: 01 (một) xe moto hai bánh, nhãn hiệu: HONDA, Loại: SH 150I, Biển số xe: 66P2-196.95, Số khung: ZDCKF08A07F174621, Số máy: KF08E0108715KTGE1, Giấy chứng nhận đăng ký số: 117968 do Phòng Cảnh Sát Giao Thông Cấp ngày: 07/04/2020.

2. Hợp đồng cầm cố như sau:

2.1 Số tiền cầm cố, thời hạn, mục đích cầm cố và ngày thanh toán định kỳ

Số tiền cầm cố: 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng), thời hạn cầm cố: 24 tháng, Mục đích cầm cố: Phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh, ngày giải ngân: 30/07/2020, ngày thanh toán định kỳ: 30

2.2. Lãi suất cầm cố trong hạn và quá hạn:

Lãi suất cầm cố: 1.1%/ tháng

Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn.

2.3 Phí và các loại phí thỏa thuận dân sự: Phí thẩm định 4.5% /tháng

Hợp đồng giấy mượn xe như sau:

Do nhu cầu kinh doanh, phục vụ công việc, ngày 30/07/2020, bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C đã có đơn gửi Công ty TNHH S Chi nhánh C xin mượn lại chiếc xe để phục vụ đi lại và cam kết theo theo nội dung giấy mượn xe, tài sản mượn lại là 01 (một) xe mô tô hai bánh như sau: Nhãn hiệu: HONDA, Loại: SH 150I, Biển số xe: 66P2-196.95, Số khung: ZDCKF08A07F174621, Số máy: KF08E0108715KTGE1. Thời gian mượn xe: 01 (một) tháng từ 30/07/2020 đến ngày 30/08/2020.

Công ty đã đồng ý cho khách hàng mượn tài sản nêu trên theo nguyện vọng và khách hàng cam kết thực hiện đúng nội dung đã ký cam kết trên hợp đồng và giấy mượn xe, giấy tờ khác liên quan. Bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C có cam kết rõ ràng trong giấy mượn xe: “Hoàn trả lại tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận" theo yêu cầu từ Công ty.

Khi ký kết hợp đồng cầm cố tài sản, thì hai bên tiến hành lập hợp đồng và phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng chính. Trong nội dung của phụ lục hợp đồng, bên cầm cố tài sản đồng ý cho Chi nhánh C - Công ty TNHH S có quyền được cho thuê, cho mượn, khai thác công dụng tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố và không hoàn trả hoa lợi, lợi tức đó cho khách hàng khi hợp đồng chấm dứt. Thỏa thuận này thực hiện đúng quyền của bên nhận cầm cố quy định tại Điều 314 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 3 Điều 314 bộ luật dân sự 2015 quy định: Bên nhận cầm cố được cho thuê, cho mượn, khai thác công dụng tài sản cầm cố và hướng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu có thỏa thuận. Nên việc cầm cố tài sản và cho mượn lại tài sản Công ty làm đúng theo quy định pháp luật

Để đảm bảo cho khoản cầm cố tài sản số CLM200701028NA08X ký ngày 30/07/2020, khách hàng đã thế chấp tài sản đảm bảo là: Nhãn hiệu: HONDA, Loại: SH 150I, Biển số xe: 66P2-196.95, Số khung: ZDCKF08A07F174621, Số máy: KF08E0108715KTGE1, Giấy chứng nhận đăng ký số: 117968 do Phòng Cảnh Sát Giao Thông Cấp ngày: 07/04/2020. Tài sản trên đã được Công ty đăng ký giao dịch đảm bảo tài sản trên hệ thống trực tuyến của cục đăng ký Quốc Gia số đăng ký giao dịch số: web: https://dktructuyen.moj.gov.vn/.

Quá trình thực hiện hợp đồng

1. Hợp đồng cầm cố số: CLM200701028NA08X ký ngày 30/07/2020

Kể từ ngày ký hợp đồng cầm cố Công ty TNHH S đã giải ngân cho khách hàng số tiền là: 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng) theo đề nghị cầm cố và hợp đồng cầm cố số: CLM200701028NA08X ký ngày 30/07/2020. Tính đến ngày 16/09/2025 bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C chỉ thanh toán tiền cho Công ty là 9.026.000 đồng, bao gồm gốc lãi và phí.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng cầm cố bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng theo cam kết trong hợp đồng cầm cố, giấy mượn xe, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của Công ty. Công ty đã nhiều lần làm việc và gửi thông báo nhắc nhở tạo điều kiện cho bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C có thời gian thu xếp trả nợ nhưng bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C vẫn không thực hiện.

Tính đến ngày 10/4/2026 bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C còn nợ Công ty Cổ phần S, tiền gốc: 36.432.737 đồng. Tiền lãi trong hạn: 8.362.528 đồng, tiền lãi quá hạn: 27.031.269 đồng, phí thẩm định: 34.948.725 đồng. Tổng số tiền thanh toán là: 106.775.259 đồng.

2. Hợp đồng mượn xe ký ngày 30/07/2020.

Bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C đã không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết và đã hết thời gian mượn xe không bàn giao lại tài sản cho Công ty. Thời gian mượn xe: 01 (một) tháng, từ ngày 30/07/2020 đến ngày 30/08/2020. Công ty đã yêu cầu bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C bàn giao lại tài sản nhưng khách hàng trốn tránh không thực hiện theo cam kết.

Công ty Cổ phần S yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Buộc bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C liên đới trả cho Công ty Cổ phần S tổng số tiền gốc và lãi là 71.826.534 đồng. Trong đó tiền gốc: 36.432.737 đồng. Tiền lãi trong hạn: 8.362.528 đồng, tiền lãi quá hạn: 27.031.269 đồng. Đồng thời, yêu cầu bà T và chị C tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày 11/4/2026 cho đến khi thanh toán xong nợ.

- Đối với yêu cầu bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C liên đới trả tiền phí thẩm định số tiền 34.948.725 đồng và yêu cầu công nhận hợp đồng cầm cố được ký giữa bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C với Công ty Cổ Phần S ngày 30/07/2020. Nay Công ty Cổ Phần S rút lại đối với các yêu cầu này.

*** Bị đơn bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C:** Tòa án đã triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T và chị C, nhưng bà T, chị C vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ Phần S và Công ty Cổ Phần S xác định bà T và chị C vay tiền của Công ty Cổ Phần S và yêu cầu bà T và chị C trả số tiền vay, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn có địa chỉ tại Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T và chị C nhưng bị đơn bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C không có mặt tại phiên tòa. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét Hợp đồng cầm cố số: CLM200701028NA08X ký ngày 30/07/2020, bà Trinh và chị Chi cầm cố 01 (một) xe máy, Nhãn hiệu: HONDA, Loại: SH 150I, Biển số xe: 66P2-196.95, Số khung: ZDCKF08A07F174621, Số máy: KF08E0108715KTGE1, Giấy chứng nhận đăng ký số: 117968 do Phòng Cảnh Sát Giao Thông Cấp ngày: 07/04/2020 để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cho khoản tiền vay số tiền 39.000.000 đồng của Công ty Cổ Phần S. Căn cứ vào Hợp đồng cầm cố ngày 30/7/2020 thể hiện bà T và chị C cùng ký tên vào Hợp đồng và theo khoản 2 Điều 5 của hợp đồng thể hiện người bào lãnh cam kết cùng với người cầm cố vay vốn chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ đến hạn theo hợp đồng cầm cố này. Hợp đồng cầm cố tài sản, ngày 30/7/2020 được các bên xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay bị ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp, phù hợp với quy định với Điều 309, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà T và chị C không thực hiện trả tiền gốc, lãi đầy đủ cho Công ty là vi phạm nghĩa vụ theo Điều 311, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu bà T và chị C có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn nợ là 36.432.737 đồng là phù hợp nên chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu tiền lãi trong hạn số tiền 8.362.528 đồng và tiền lãi quá hạn số tiền 27.031.269 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 30/7/2020 có thể hiện hai bên thoả thuận lãi suất trong hạn 1,1%/tháng và lãi quá hạn 150%/năm. Việc thoả thuận này là do hai bên tự nguyện thoả thuận với nhau. Đồng thời, bà T và chị C đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng bà T và chị C không có văn bản ý kiến, không đến Tòa để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của phía nguyên đơn. Vì vậy, căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 29 Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và

điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/10/2029 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Yêu cầu này của Công ty Cổ Phần S là phù hợp với quy định của pháp luật, nên bà T và chị C phải liên đới trả số tiền lãi nêu trên cho Công ty.

[2.3] Đối với yêu cầu tiền phí thẩm định tài sản số tiền là 34.948.725 đồng và yêu cầu công nhận hợp đồng cầm cố được ký giữa bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Thị Kim C với Công ty Cổ Phần S ngày 30/7/2020 thì Công ty Cổ Phần S rút lại đối với các yêu cầu này. Do đó, căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu tiền phí thẩm định tài sản và yêu cầu công nhận hợp đồng cầm cố, ngày 30/7/2020.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của Công ty được chấp nhận nên cbà T và chị C phải liên đới chịu toàn bộ án phí, Công ty Cổ Phần S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 309, 311, 314, 463, 466, 468, 494 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 29 Nghị định 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao *"hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm";* Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S về việc yêu cầu bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C liên đới trả cho Công ty Cổ phần S tổng gốc và lãi số tiền là 71.826.534 đồng.

2. Buộc bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C liên đới trả cho Công ty Cổ phần S tổng gốc và lãi số tiền là 71.826.534 đồng.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S về việc yêu cầu tiền phí thẩm định tài sản số tiền là 34.948.725 đồng và yêu cầu công nhận hợp đồng cầm cố được ký giữa bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Thị Kim C với Công ty Cổ Phần S ngày 30/7/2020.

Kể từ ngày 11/4/2026 bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C còn phải tiếp tục chịu lãi suất theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố số: CLM200701028NA08X, ngày 30/7/2020.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Mộng T và chị Nguyễn Kim C phải liên đới chịu số tiền 3.591.326 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty Cổ phần S không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.556.000 đồng theo biên lai thu số 0000997 ngày 15/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND KV6 – ĐT;
- TAND tỉnh ĐT;
- Phòng THADS KV6 – ĐT;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TOẠ PHIÊN TOẠ

Lê Thị Huế